

I. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I – LỚP 6

1. Đề gồm 2 phần trắc nghiệm (3,0 điểm tương ứng 30%; tự luận 7,0 điểm tương ứng 70%)

2. Trong các dạng thức trắc nghiệm:

2.1. Dạng thức I (CĐA): 6 câu, mỗi câu 0,25đ. Tổng là 1,5 điểm

2.2. Dạng thức II (Đ/S): 1 câu (với 4 lệnh) 1 điểm.

2.3. Dạng thức III (trả lời ngắn): 1 câu 0,5 điểm

Stt	Chủ đề/chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Dạng thức I			Dạng thức II			Dạng thức III			Tự luận			Điểm
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên.	C1;2;3 TD1.3										C 9a GQ1.1		1,25
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.	C4 TD1.2											C10.1a,b ; 10.2 TD2.1 C13 TD3.3	2,25
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố, hợp số. Ước chung và bội chung.				C7(4 ý) TD2.1						C 9b;c;d TD1.1		C11 GQ2.1	3,5

2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.		C 5;6 MH1.2						C8 MH1.1					1
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.										C12 a MH1.1	C 12b,c MH2.1		2
Tổng số câu			4	2		1				1		2	2	3	13
Tỷ lệ (%)			10%	5%		10%				5%		20%	20%	30%	
Tỷ lệ chung (%)			30%									70%			

II. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

STT	Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Biểu hiện năng lực	Dạng thức I	Dạng thức II	Dạng thức III	Tự luận
1	Số tự nhiên	Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên.	<i>Nhận biết:</i> – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. – Nhận biết được số liền trước, liền sau <i>Thông hiểu:</i> – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ	0,75 TD1.3			0,5

			thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.				GQ1.1
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên.	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. Vận dụng: – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên Vận dụng cao: – Tính tổng dãy lũy thừa có quy luật.	0,25 TD1.2			1,5 TD2.1 0,5 TD3.3
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố, hợp số. Ước chung và bội chung.	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết; ước, bội, số nguyên tố, hợp số, phân số tối giản. Vận dụng: – Vận dụng tìm ƯWCLN vào bài toán có lời văn		1,0 TD2.1		1,5 TD1.1 1,0 GQ2.1
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.	Nhận biết: – Nhận dạng tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Thông hiểu: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc	0,5 MH1.2		0,5	

			bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau). – Tính được chu vi của tam giác đều, hình vuông.			MH1.1	
		Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết: – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Thông hiểu – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).				0,5 MH1.1 1,5 MH2.1
Tổng số câu				6	1	1	5
Tỷ lệ (%)				Biết: 10% Hiểu: 5% Vận dụng:	Biết: 10% Hiểu: Vận dụng:	Biết: Hiểu: 5% Vận dụng:	Biết: 20% Hiểu: 20% Vận dụng: 30%
Tỷ lệ chung (%)				30%			70%

